Biểu số: 01/TK-THADS
Ban hành theo TT số: 05/2024/TT-BTP
ngày 10 tháng 6 năm 2024
Ngày nhận báo cáo:

Đơn vị, người báo cáo: Cục Thi hành án dân sự tỉnh Lai Châu

Đơn vị nhận báo cáo: Tổng Cục thi hành án dân sự

KẾT QUẢ THI HÀNH ÁN DÂN SỰ TÍNH BẰNG VIỆC

06 tháng năm 2025

Đơn vị tính: Bản án, quyết định, việc và %

STT	Tên chỉ tiêu	Tổng số bản án, quyết định đã nhận	Tổng số giải quyết	Chia ra:		Ủy thác THA	Thu hồi, hủy quyết định THA	Tổng số phải thi hành	Chia ra:										Số chuyển kỳ sau (trừ số chưa có điều kiện THA đã chuyển sổ theo dõi riêng)	Tỷ lệ thi hành xong trong số có điều kiện
				Năm trước chuyển sang (trừ số chưa có điều kiện THA đã chuyển sổ theo dõi riêng)	Thụ lý mới				Tổng số có điều kiện thi hành	Chia ra:					Chưa có điều kiện THA (trừ số đã chuyển sổ theo dõi riêng)	Hoãn THA (trừ số hoãn theo điểm c khoản 1 Điều 48)	Tạm đình chỉ THA	Trường hợp khác		
										Tổng số thi hành xong	Chia ra:		Đang thi hành	Hoãn THA theo điểm c khoản 1 Đ48						
											Thi hành xong	Đình chỉ THA								
A		1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19
A	Tổng số	815	1.314	248	1.066	16	-	1.298	1.211	967	965	2	243	1	87	-	-	-	331	79,85%
I	Tổng số việc chủ động	781	1.106	134	972	5	-	1.101	1.058	926	926	-	132		43	-	-	-	175	87,52%
1	Kinh doanh, thương mại	8	13	4	9	-	-	13	12	6	6	-	6		1	-	-	-	7	50,00%
2	Phá sản	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-		-	-	-	-	-	#DIV/0!
3	Hôn nhân và gia đình	245	268	2	266	-	-	268	268	249	249	-	19		-	-	-	-	19	92,91%
4	Lao động	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-		-	-	-	-	-	#DIV/0!
5	Dân sự	39	75	21	54	2	-	73	68	41	41	-	27		5	-	-	-	32	60,29%
6	Dân sự trong hình sự về tham nhũng, kinh tế	5	23	12	11	-	-	23	20	13	13	-	7		3	-	-	-	10	65,00%
7	Dân sự trong hình sự	484	727	95	632	3	-	724	690	617	617	-	73		34	-	-	-	107	89,42%
II	Tổng số việc theo yêu cầu	34	208	114	94	11	-	197	153	41	39	2	111	1	44	-	-	-	156	26,80%
1	Kinh doanh, thương mại	2	13	8	5	1	-	12	10	1	1	-	9	-	2	-	-	-	11	10,00%
2	Phá sản	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	#DIV/0!
3	Hôn nhân và gia đình	11	57	21	36	4	-	53	51	15	15	-	35	1	2	-	-	-	38	29,41%
4	Lao động	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	#DIV/0!
5	Dân sự	8	100	68	32	5	-	95	72	13	11	2	59	-	23	-	-	-	82	18,06%
6	Dân sự trong hình sự về tham nhũng, kinh tế	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	#DIV/0!
7	Dân sự trong hình sự	13	38	17	21	1	-	37	20	12	12	-	8	-	17	-	-	-	25	60,00%
B	Ủy thác xử lý tài sản																			
1	Đơn vị ủy thác đi					-					-									
2	Đơn vị nhận ủy thác				-						-									

Lai Châu, Ngày 31 tháng 3 năm 2025

NGƯỜI LẬP BIỂU

Lê Thị Kim Sinh

Lai Châu, Ngày 31 tháng 3 năm 2025

CỤC TRƯỞNG

Trần Công Hướng

PHÂN TÍCH MỘT SỐ CHỈ TIÊU VIỆC THI HÀNH ÁN DÂN SỰ

	Chỉ tiêu	Chủ động	Theo yêu cầu
		1	2
1	**Số đình THA**	-	**2**
1.1	Điểm a khoản 1 Điều 50	-	-
1.2	Điểm b khoản 1 Điều 50	-	-
1.3	Điểm c khoản 1 Điều 50		1
1.4	Điểm d khoản 1 Điều 50	-	1
1.5	Điểm đ khoản 1 Điều 50	-	-
1.6	Điểm e khoản 1 Điều 50	-	
1.7	Điểm g khoản 1 Điều 50	-	-
1.8	Điểm h khoản 1 Điều 50	-	-
2	**Số hoãn THA**	-	**1**
2.1	Điểm a khoản 1 Điều 48	-	-
2.2	Điểm b khoản 1 Điều 48	-	-
2.3	Điểm c khoản 1 Điều 48		1
2.4	Điểm d khoản 1 Điều 48	-	-
2.5	Điểm đ khoản 1 Điều 48	-	-
2.6	Điểm e khoản 1 Điều 48	-	-
2.7	Điểm g khoản 1 Điều 48	-	-
2.8	Điểm h khoản 1 Điều 48		-
2.9	Khoản 2 Điều 48	-	-
2.9.1	Hoãn theo yêu cầu của Viện kiểm sát nhân dân	-	-
2.9.2	Hoãn theo yêu cầu của Tòa án nhân dân	-	-
3	**Số tạm đình chỉ THA**	-	-
3.1	Khoản 1 Điều 49	-	-
3.1.1	Viện kiểm sát nhân dân kháng nghị tạm đình chỉ	-	-
3.1.2	Tòa án nhân dân kháng nghị tạm đình chỉ	-	-
3.2	Khoản 2 Điều 49	-	-
4	**Số chưa có điều kiện THA theo Điều 44a**	**43**	**44**
4.1	Điểm a khoản 1 Điều 44a	**42**	44
4.2	Điểm b khoản 1 Điều 44a	-	-
4.3	Điểm c khoản 1 Điều 44a	**1**	-
4.4	Trường hợp chưa có điều kiện khác	-	-
5	**Dân sự trong hình sự về tham nhũng, kinh tế**	**23**	-
5.1	Dân sự trong hình sự về tham nhũng, kinh tế do BCĐTƯ về phòng, chống tham nhũng theo dõi, chỉ đạo	-	-
5.2	Dân sự trong hình sự về tham nhũng, kinh tế do BCĐ tỉnh, thành phố theo dõi, chỉ đạo	-	-
5.3.	Dân sự trong hình sự về tham nhũng, kinh tế khác	**23**	-
6	**Trường hợp khác**	-	-
6.1	Tạm dừng để giải quyết khiếu nại, tố cáo	-	-
6.2	Trong thời hạn tự nguyện THA	-	-
6.3	Trở ngại khách quan	-	-
7	**Số chưa có điều kiện THA đã chuyển sổ theo dõi riêng**	**93**	**108**

*Ghi chú: Mục (7) Số chưa có điều kiện THA đã chuyển sổ theo dõi riêng có sổ theo dõi và danh sách cụ thể được quản lý tại các cơ quan thi hành án dân sự, cơ quan quản lý thi hành án dân sự.

* Các ô gạch chéo không thực hiện thống kê

Biểu số: 02/TK-THADS
Ban hành theo TT số: 05/2024/TT-BTP
ngày 10 tháng 6 năm 2024
Ngày nhận báo cáo:

KẾT QUẢ THI HÀNH ÁN DÂN SỰ TÍNH BẰNG TIỀN
06 tháng năm 2025

Đơn vị, người báo cáo: Cục Thi hành án dân sự tỉnh Lai Châu

Đơn vị nhận báo cáo: Tổng Cục thi hành án dân sự

Đơn vị tính: 1.000 VNĐ và %

STT	Tên chỉ tiêu	Tổng số giải quyết	Chia ra:		Ủy thác THA	Thu hồi, sửa, hủy quyết định THA	Tổng số phải thi hành	Chia ra:											Số chuyển kỳ sau (trừ số chưa có điều kiện THA đã chuyển sổ theo dõi riêng)	Tỷ lệ thi hành xong trong số có điều kiện
			Năm trước chuyển sang (trừ số chưa có điều kiện THA đã chuyển sổ theo dõi riêng)	Thụ lý mới				Tổng số có điều kiện thi hành	Chia ra:						Chưa có điều kiện THA (trừ số đã chuyển sổ theo dõi riêng)	Hoãn THA (trừ số hoãn theo điểm c khoản 1 Điều 48)	Tạm đình chỉ THA	Trường hợp khác		
									Tổng số thi hành xong	Chia ra:			Đang thi hành	Hoãn THA theo điểm c khoản 1 Đ48						
										Thi hành xong	Đình chỉ THA	Giảm nghĩa vụ THA								
A		1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19
A	Tổng số	134.397.464	97.417.388	36.980.076	7.470.621	-	126.926.843	74.641.642	20.212.903	19.473.976	724.920	14.007	54.428.738	1	52.285.201	-	-	-	106.713.940	27,08%
I	**Tổng số việc chủ động**	**61.175.145**	**52.866.953**	**8.308.192**	**4.476.669**	-	**56.698.476**	**12.587.740**	**6.408.471**	**6.394.464**	-	**14.007**	**6.179.269**		**44.110.736**	-	-	-	**50.290.005**	50,91%
1	Kinh doanh, thương mại	428.714	144.949	283.765	-	-	428.714	309.700	53.551	53.551	-	-	256.149		119.014	-	-	-	375.163	17,29%
2	Phá sản	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-		-	-	-	-	-	#DIV/0!
3	Hôn nhân và gia đình	210.462	47.301	163.161	-	-	210.462	210.462	166.512	166.512	-	-	43.950		-	-	-	-	43.950	79,12%
4	Lao động	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-		-	-	-	-	-	#DIV/0!
5	Dân sự	1.220.420	576.434	643.986	86.571	-	1.133.849	1.088.674	352.792	352.792	-	-	735.882		45.175	-	-	-	781.057	32,41%
6	Dân sự trong hình sự về tham nhũng, kinh tế	45.247.023	43.385.972	1.861.051	29.909	-	45.217.114	4.615.047	2.133.498	2.133.498	-	-	2.481.549		40.602.067	-	-	-	43.083.616	46,23%
7	Dân sự trong hình sự	14.068.526	8.712.297	5.356.229	4.360.189	-	9.708.337	6.363.857	3.702.118	3.688.111	-	14.007	2.661.739		3.344.480	-	-	-	6.006.219	58,17%
II	**Tổng số việc theo yêu cầu**	**73.222.319**	**44.550.435**	**28.671.884**	**2.993.952**	-	**70.228.367**	**62.053.902**	**13.804.432**	**13.079.512**	**724.920**	-	**48.249.469**	**1**	**8.174.465**	-	-	-	**56.423.935**	22,25%
1	Kinh doanh, thương mại	30.391.601	23.614.510	6.777.091	366.275	-	30.025.326	29.399.951	11.219.571	11.165.204	54.367	-	18.180.380	-	625.375	-	-	-	18.805.755	38,16%
2	Phá sản	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	#DIV/0!
3	Hôn nhân và gia đình	1.831.902	1.036.102	795.800	94.001	-	1.737.901	1.683.901	376.300	325.300	51.000	-	1.307.600	1	54.000	-	-	-	1.361.601	22,35%
4	Lao động	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	#DIV/0!
5	Dân sự	38.069.254	18.161.096	19.908.158	2.524.676	-	35.544.578	29.521.008	1.340.588	759.228	581.360	-	28.180.420	-	6.023.570	-	-	-	34.203.990	4,54%
6	Dân sự trong hình sự về tham nhũng, kinh tế	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	#DIV/0!
7	Dân sự trong hình sự	2.929.562	1.738.727	1.190.835	9.000	-	2.920.562	1.449.042	867.973	829.780	38.193	-	581.069	-	1.471.520	-	-	-	2.052.589	59,90%
B	**Ủy thác xử lý tài sản**																			
1	Đơn vị ủy thác đi				-					-										
2	Đơn vị nhận ủy thác			-						-										

Lai Châu, Ngày 31 tháng 3 năm 2025
NGƯỜI LẬP BIỂU

Lai Châu, Ngày 31 tháng 3 năm 2025
CỤC TRƯỞNG

Trần Công Hướng

PHÂN TÍCH MỘT SỐ CHỈ TIÊU TIỀN
THI HÀNH ÁN DÂN SỰ

	Chỉ tiêu	Chủ động	Theo yêu cầu
		1	2
1	**Số đình chỉ THA**	-	724.920
1.1	Điểm a khoản 1 Điều 50	-	-
1.2	Điểm b khoản 1 Điều 50	-	-
1.3	Điểm c khoản 1 Điều 50		161.920
1.4	Điểm d khoản 1 Điều 50	-	563.000
1.5	Điểm đ khoản 1 Điều 50	-	-
1.6	Điểm e khoản 1 Điều 50	-	
1.7	Điểm g khoản 1 Điều 50	-	-
1.8	Điểm h khoản 1 Điều 50	-	-
2	**Số hoãn THA**	-	1
2.1	Điểm a khoản 1 Điều 48	-	-
2.2	Điểm b khoản 1 Điều 48	-	-
2.3	Điểm c khoản 1 Điều 48		1
2.4	Điểm d khoản 1 Điều 48	-	-
2.5	Điểm đ khoản 1 Điều 48	-	-
2.6	Điểm e khoản 1 Điều 48	-	-
2.7	Điểm g khoản 1 Điều 48	-	-
2.8	Điểm h khoản 1 Điều 48		-
2.9	Khoản 2 Điều 48	-	-
2.9.1	Hoãn theo yêu cầu của Viện kiểm sát nhân dân	-	-
2.9.2	Hoãn theo yêu cầu của Tòa án nhân dân	-	-
3	**Số tạm đình chỉ THA**	-	-
3.1	Khoản 1 Điều 49	-	-
3.1.1	Viện kiểm sát nhân dân kháng nghị tạm đình chỉ	-	-
3.1.2	Tòa án nhân dân kháng nghị tạm đình chỉ	-	-
4.2	Khoản 2 Điều 49	-	-
4	**Số chưa có điều kiện THA theo Điều 44a**	**44.110.736**	**8.174.465**
4.1	Điểm a khoản 1 Điều 44a	43.991.722	8.174.465
4.2	Điểm b khoản 1 Điều 44a	-	-
4.3	Điểm c khoản 1 Điều 44a	119.014	-
4.4	Trường hợp chưa có điều kiện khác	-	-
5	**Dân sự trong hình sự về tham nhũng, kinh tế**	**45.247.023**	-
5.1	Dân sự trong hình sự về tham nhũng, kinh tế do BCĐTƯ về phòng, chống tham nhũng theo dõi, chỉ đạo	-	-
5.2	Dân sự trong hình sự về tham nhũng, kinh tế do BCĐ tỉnh, thành phố theo dõi, chỉ đạo	-	-
5.3	Dân sự trong hình sự về tham nhũng, kinh tế khác	45.247.023	-
6	**Trường hợp khác**	-	-
6.1	Tạm dừng để giải quyết khiếu nại, tố cáo	-	-
6.2	Trong thời hạn tự nguyện THA	-	-
6.3	Trở ngại khách quan	-	-
7	**Số chưa có điều kiện THA đã chuyển sổ theo dõi riêng**	**8.413.481**	**70.798.782**

*Ghi chú: Mục (7) Số chưa có điều kiện THA đã chuyển sổ theo dõi riêng có sổ theo dõi và danh sách cụ thể được quản lý tại các cơ quan Thi hành án dân sự, cơ quan quản lý thi hành án dân sự.

* Các ô gạch chéo không thực hiện thống kê

Biểu số: 03/TK-THADS
Ban hành theo TT số: 05/2024/TT-BTP
ngày 10 tháng 6 năm 2024
Ngày nhận báo cáo:

KẾT QUẢ THI HÀNH CÁC KHOẢN THU CHO NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

06 tháng năm 2025

Đơn vị, người báo cáo: Cục Thi hành án dân sự tỉnh Lai Châu

Đơn vị nhận báo cáo: Tổng Cục thi

Đơn vị tính: Việc và %, 1.000 VNĐ

STT	Tên chỉ tiêu	Tổng số giải quyết	Chia ra:		Ủy thác THA	Thu hồi, sửa, hủy quyết định THA	Tổng số phải thi hành	Chia ra:											Số chuyển kỳ sau (trừ số chưa có điều kiện THA đã chuyển sổ theo dõi riêng)	Tỷ lệ thi hành xong trong số có điều kiện
			Năm trước chuyển sang (trừ số chưa có điều kiện THA đã chuyển sổ theo dõi riêng)	Thụ lý mới				Tổng số có điều kiện thi hành	Chia ra:						Chưa có điều kiện THA (trừ số đã chuyển sổ theo dõi riêng)	Hoãn THA (trừ số hoãn theo điểm c khoản 1 Điều	Tạm đình chỉ THA	Trường hợp khác		
									Tổng số thi hành xong	Chia ra:			Đang thi hành	Hoãn THA theo điểm c khoản 1 Điều 48						
										Thi hành xong	Đình chỉ THA	Giảm nghĩa vụ THA								
	A	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19
I	Tổng số việc	934	122	812	5	-	929	887	779	779	-		108		42	-	-	-	150	0,88
II	Tổng số tiền	17.928.523	12.104.530	5.823.993	4.476.669	-	13.451.854	9.181.350	3.730.943	3.716.936	-	14.007	5.450.407		4.270.504	-	-	-	9.720.911	0,41
1	Án phí, lệ phí	2.031.518	1.136.316	895.202	240.751	-	1.790.767	1.286.906	299.941	299.941	-	-	986.965		503.861	-	-	-	1.490.826	0,23
2	Phạt	4.079.899	1.342.392	2.737.507	82.290	-	3.997.609	3.709.609	1.608.814	1.602.007	-	6.807	2.100.795		288.000	-	-	-	2.388.795	0,43
3	Tịch thu, Truy thu	7.588.707	5.728.507	1.860.200	487.311	-	7.101.396	3.622.753	1.512.600	1.505.400	-	7.200	2.110.153		3.478.643	-	-	-	5.588.796	0,42
4	Thu khác	4.228.399	3.897.315	331.084	3.666.317	-	562.082	562.082	309.588	309.588	-	-	252.494		-	-	-	-	252.494	0,55

Lai Châu, Ngày 31 tháng 3 năm 2025

NGƯỜI LẬP BIỂU

Lê Thị Kim Sinh

Lai Châu, Ngày 31 tháng 3 năm 2025

CỤC TRƯỞNG

Trần Công Hướng

Biểu số: 04/TK-THADS
Ban hành theo TT số: 05/2024/TT-BTP
ngày 10 tháng 6 năm 2024
Ngày nhận báo cáo:

KẾT QUẢ THI HÀNH ÁN DÂN SỰ TÍNH BẰNG VIỆC CHIA THEO CƠ QUAN THI HÀNH ÁN DÂN SỰ VÀ CHẤP HÀNH VIÊN

06 tháng năm 2025

Đơn vị, người báo cáo: Cục Thi hành án dân sự tỉnh Lai Châu

Đơn vị nhận báo cáo: Tổng Cục thi hành án dân sự

Đơn vị tính: Việc và %

STT	Tên chỉ tiêu	Tổng số giải quyết	Chia ra:		Ủy thác THA	Thu hồi, hủy quyết định THA	Tổng số phải thi hành	Chia ra:										Số chuyển kỳ sau (trừ số chưa có điều kiện THA đã chuyển sổ theo dõi riêng)	Tỷ lệ thi hành xong trong số có điều kiện
			Năm trước chuyển sang (trừ số chưa có điều kiện THA đã chuyển sổ theo dõi riêng)	Thụ lý mới				Tổng số có điều kiện thi hành	Chia ra:					Chưa có điều kiện THA (trừ số đã chuyển sổ theo dõi riêng)	Hoãn THA (trừ số hoãn theo điểm c khoản 1 Điều 48)	Tạm đình chỉ THA	Trường hợp khác		
									Tổng số thi hành xong	Chia ra:		Đang thi hành	Hoãn THA theo điểm c khoản 1 điều 48						
										Thi hành xong	Đình chỉ THA								
A		1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18
	Tổng số	**1.314**	**248**	**1.066**	**16**	**-**	**1.298**	**1.211**	**967**	**965**	**2**	**243**	**1**	**87**	**-**	**-**	**-**	**331**	**79,85%**
I	**Cục THADS**	**113**	**53**	**60**	**1**	**-**	**112**	**94**	**59**	**59**	**-**	**35**	**-**	**18**	**-**	**-**	**-**	**53**	**62,77%**
1	Chấp hành viên Trần Công Hướng	5	-	5	-	-	5	5	5	5	-	-	-	-	-	-	-	-	100,00%
2	Chấp hành viên Nguyễn Duy Phiên	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	#DIV/0!
3	Chấp hành viên Phạm Văn Hiền	2	-	2	-	-	2	2	2	2	-	-	-	-	-	-	-	-	100,00%
4	Chấp hành viên Nguyễn Văn Phòng	26	12	14	-	-	26	23	15	15	-	8	-	3	-	-	-	11	65,22%
5	Chấp hành viên Hà Thị Thu Hiền	32	24	8	1	-	31	20	7	7	-	13	-	11	-	-	-	24	35,00%
6	Chấp hành viên Nguyễn Khuông Thương	42	17	25	-	-	42	38	25	25	-	13	-	4	-	-	-	17	65,79%
7	Chấp hành viên Nguyễn Chí Công	3	-	3	-	-	3	3	2	2	-	1	-	-	-	-	-	1	66,67%
8	Chấp hành viên Quách Nguyên Thái	3	-	3	-	-	3	3	3	3	-	-	-	-	-	-	-	-	100,00%
II	**Các Chi cục THADS**	**1.201**	**195**	**1.006**	**15**	**-**	**1.186**	**1.117**	**908**	**906**	**2**	**208**	**1**	**69**	**-**	**-**	**-**	**278**	**81,29%**
1	**Mường Tè**	**169**	**36**	**133**	**2**	**-**	**167**	**159**	**118**	**116**	**2**	**41**	**-**	**8**	**-**	**-**	**-**	**49**	**74,21%**
1.1	CHV Nguyễn Nam Cường	102	22	80	1		101	95	68	66	2	27		6				33	71,58%
1.2	CHV Đèo Văn Minh	67	14	53	1		66	64	50	50		14		2				16	78,13%
…	….																		
2	**Nậm Nhùn**	**38**	**1**	**37**	**1**	**-**	**37**	**36**	**32**	**32**	**-**	**4**	**-**	**1**	**-**	**-**	**-**	**5**	**88,89%**
2.1	CHV Đỗ Quốc Khánh	17	-	17	-	-	17	17	15	15		2						2	88,24%
2.2	CHV Lê Bá Linh	21	1	20	1	-	20	19	17	17		2		1				3	89,47%
…																			
3	**Phong Thổ**	**125**	**8**	**117**	**2**	**-**	**123**	**122**	**117**	**117**	**-**	**5**	**-**	**1**	**-**	**-**	**-**	**6**	**95,90%**
3.1	CHV Vũ Quốc Hùng	14	4	10	2		12	11	10	10		1		1				2	90,91%
3.2	CHV Trần Văn Tùng	111	4	107			111	111	107	107		4						4	96,40%

...	....																		
4	**Sìn Hồ**	**113**	**4**	**109**	**2**	**-**	**111**	**110**	**99**	**99**	**-**	**11**	**-**	**1**	**-**	**-**	**-**	**12**	**90,00%**
4.1	CHV Phan Đình Lâm	41	2	39	1	-	40	40	37	37		3						3	92,50%
4.2	CHV Chu Gó Xè	72	2	70	1	-	71	70	62	62	-	8		1				9	88,57%
...	....																		
5	**Tam Đường**	**103**	**22**	**81**	**-**	**-**	**103**	**94**	**77**	**77**	**-**	**17**	**-**	**9**	**-**	**-**	**-**	**26**	**81,91%**
5.1	CHV Nguyễn Văn Thưởng	24	5	19			24	23	19	19		4		1				5	82,61%
5.2	CHV Bùi Quốc Khánh	79	17	62			79	71	58	58		13		8				21	81,69%
...	....																		
6	**Tân Uyên**	**190**	**53**	**137**	**-**	**-**	**190**	**163**	**127**	**127**	**-**	**36**	**-**	**27**	**-**	**-**	**-**	**63**	**77,91%**
6.1	CHV Nguyễn Văn Tuấn	72	11	61			72	67	57	57		10		5				15	85,07%
6.2	CHV Lý Ngọc Hiếu	118	42	76			118	96	70	70		26		22				48	72,92%
6.3																			
7	**Than Uyên**	**197**	**24**	**173**	**-**	**-**	**197**	**187**	**156**	**156**	**-**	**30**	**1**	**10**	**-**	**-**	**-**	**41**	**83,42%**
7.1	CHV Phạm Minh Thị	70	7	63	-	-	70	65	60	60	-	5	-	5	-	-	-	10	92,31%
7.2	CHV Đỗ Khắc Tùng	127	17	110	-	-	127	122	96	96	-	25	1	5	-	-	-	31	78,69%
...	....																		
8	**Thành Phố**	**266**	**47**	**219**	**8**	**-**	**258**	**246**	**182**	**182**	**-**	**64**	**-**	**12**	**-**	**-**	**-**	**76**	**73,98%**
8.1	Trần Văn Dũng	47	1	46	-	-	47	47	46	46	-	1		-				1	97,87%
8.2	Hà Thị Thu Hiền	11	2	9	1	-	10	10	10	10	-	-		-				-	100,00%
8.3	Bùi Quốc Tuân	107	18	89	6		101	96	71	71	-	25		5				30	73,96%
8.4	Bùi Ngọc Linh	101	26	75	1	-	100	93	55	55	-	38		7				45	59,14%
8.5																			
...	....																		

Lai Châu, Ngày 31 tháng 3 năm 2025

NGƯỜI LẬP BIỂU

Lê Thị Kim Sinh

Lai Châu, Ngày 31 tháng 3 năm 2025

CỤC TRƯỞNG

Trần Công Hướng

Biểu số: 05/TK-THADS
Ban hành theo TT số: 05/2024/TT-BTP
ngày 10 tháng 6 năm 2024
Ngày nhận báo cáo:

KẾT QUẢ THI HÀNH ÁN DÂN SỰ TÍNH BẰNG TIỀN CHIA THEO CƠ QUAN THI HÀNH ÁN DÂN SỰ VÀ CHẤP HÀNH VIÊN

06 tháng năm 2025

Đơn vị, người báo cáo: Cục Thi hành án dân sự tỉnh Lai Châu

Đơn vị nhận báo cáo: Tổng Cục thi hành

Đơn vị tính: 1.000 VNĐ và %

STT	Tên chỉ tiêu	Tổng số giải quyết	Chia ra:		Ủy thác THA	Thu hồi, sửa, hủy quyết định THA	Tổng số phải thi hành	Chia ra:											Số chuyển kỳ sau (trừ số chưa có điều kiện THA đã chuyển sổ theo dõi riêng)	Tỷ lệ thi hành xong trong số có điều kiện
			Năm trước chuyển sang (trừ số chưa có điều kiện THA đã chuyển sổ theo dõi riêng)	Thụ lý mới				Tổng số có điều kiện thi hành	Chia ra:						Chưa có điều kiện THA (trừ số đã chuyển sổ theo dõi riêng)	Hoãn THA (trừ số hoãn theo điểm c khoản 1 Điều 48)	Tạm đình chỉ THA	Trường hợp khác		
									Tổng số thi hành xong	Chia ra:			Đang thi hành	Hoãn THA theo điểm c khoản 1 Điều						
										Thi hành xong	Đình chỉ THA	Giảm nghĩa vụ THA								
A		1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19
	Tổng số	**134.397.464**	**97.417.388**	**36.980.076**	**7.470.621**	**-**	**126.926.843**	**74.641.642**	**20.212.903**	**19.473.976**	**724.920**	**14.007**	**54.428.738**	**1**	**52.285.201**	**-**	**-**	**-**	**106.713.940**	**27,08%**
I	**Cục THADS**	**71.744.960**	**67.328.768**	**4.416.192**	**3.898.212**	**-**	**67.846.748**	**24.374.021**	**8.979.961**	**8.946.599**	**33.362**	**-**	**15.394.060**	**-**	**43.472.727**	**-**	**-**	**-**	**58.866.787**	**36,84%**
1	Chấp hành viên Trần Công Hướng	84.001	-	84.001	-	-	84.001	84.001	84.001	84.001	-	-	-	-	-	-	-	-	-	100,00%
2	Chấp hành viên Nguyễn Duy Phiên	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	#DIV/0!
3	Chấp hành viên Phạm Văn Hiển	30.052	-	30.052	-	-	30.052	30.052	30.052	30.052	-	-	-	-	-	-	-	-	-	100,00%
4	Chấp hành viên Nguyễn Văn Phông	19.002.466	16.980.886	2.021.580	-	-	19.002.466	18.934.466	6.762.499	6.744.137	18.362	-	12.171.967	-	68.000	-	-	-	12.239.967	35,72%
5	Chấp hành viên Hà Thị Thu Hiền	49.606.533	48.793.524	813.009	3.771.843	-	45.834.690	2.918.272	965.255	950.255	15.000	-	1.953.017	-	42.916.418	-	-	-	44.869.435	33,08%
6	Chấp hành viên Nguyễn Khuông Thương	2.975.902	1.554.358	1.421.544	126.369	-	2.849.533	2.361.224	1.107.148	1.107.148	-	-	1.254.076	-	488.309	-	-	-	1.742.385	46,89%
7	Chấp hành viên Nguyễn Chí Công	46.003	-	46.003	-	-	46.003	46.003	31.003	31.003	-	-	15.000	-	-	-	-	-	15.000	67,39%
8	Chấp hành viên Quách Nguyên Thái	3	-	3	-	-	3	3	3	3	-	-	-	-	-	-	-	-	-	100,00%
II	**Các Chi cục THADS**	**62.652.504**	**30.088.620**	**32.563.884**	**3.572.409**	**-**	**59.080.095**	**50.267.621**	**11.232.942**	**10.527.377**	**691.558**	**14.007**	**39.034.678**	**1**	**8.812.474**	**-**	**-**	**-**	**47.847.153**	**22,35%**
1	**Mường Tè**	3.968.955	3.635.246	333.709	15.001	-	3.953.954	1.907.807	881.907	302.407	579.500	-	1.025.900	-	2.046.147	-	-	-	3.072.047	46,23%
1.1	CHV Nguyễn Nam Cường	2.327.293	2.075.114	252.179	1		2.327.292	1.662.663	759.582	180.082	579.500		903.081		664.629				1.567.710	45,68%
1.2	CHV Đèo Văn Minh	1.641.662	1.560.132	81.530	15.000		1.626.662	245.144	122.325	122.325			122.819		1.381.518				1.504.337	49,90%
...	....																			
2	**Nậm Nhùn**	**525.523**	**6.700**	**518.823**	**211.300**	**-**	**314.223**	**261.330**	**127.330**	**127.330**	**-**	**-**	**134.000**	**-**	**52.893**	**-**	**-**	**-**	**186.893**	**48,72%**
1.3	CHV Đỗ Quốc Khánh	172.100	-	172.100	200		171.900	171.900	53.900	53.900			118.000						118.000	31,36%
1.4	CHV Lê Bá Linh	353.423	6.700	346.723	211.100		142.323	89.430	73.430	73.430			16.000		52.893				68.893	82,11%
...																				
3	**Phong Thổ**	**2.280.748**	**760.200**	**1.520.548**	**1.086.124**	**-**	**1.194.624**	**1.164.624**	**489.124**	**461.924**	**20.000**	**7.200**	**675.500**	**-**	**30.000**	**-**	**-**	**-**	**705.500**	**42,00%**
1.5	CHV Vũ Quốc Hùng	1.191.207	58.701	1.132.506	1.086.124		105.083	75.083	75.082	67.882		7.200	1		30.000				30.001	100,00%
1.6	CHV Trần Văn Tùng	1.089.541	701.499	388.042			1.089.541	1.089.541	414.042	394.042	20.000		675.499						675.499	38,00%
...	....																			
4	**Sin Hồ**	**2.024.100**	**267.279**	**1.756.821**	**388.275**	**-**	**1.635.825**	**1.625.825**	**254.025**	**247.218**	**-**	**6.807**	**1.371.800**	**-**	**10.000**	**-**	**-**	**-**	**1.381.800**	**15,62%**
1.7	CHV Phan Đình Lâm	419.951	221.178	198.773	366.275	-	53.676	53.676	52.776	52.776			900						900	98,32%

1.8	CHV Chu Gó Xè	1.604.149	46.101	1.558.048	22.000	-	1.582.149	1.572.149	201.249	194.442	-	6.807	1.370.900		10.000				1.380.900	12,80%
...	....																			
5	**Tam Đường**	**1.485.408**	**1.149.256**	**336.152**	-	-	**1.485.408**	**825.733**	**187.201**	**187.201**	-	-	**638.532**	-	**659.675**	-	-	-	**1.298.207**	**22,67%**
1.9	CHV Nguyễn Văn Thường	814.807	793.506	21.301			814.807	239.432	84.232	84.232			155.200		575.375				730.575	35,18%
1.10	CHV Bùi Quốc Khánh	670.601	355.750	314.851			670.601	586.301	102.969	102.969			483.332		84.300				567.632	17,56%
...	....																			
6	**Tân Uyên**	**5.425.143**	**3.153.948**	**2.271.195**	**126.441**	-	**5.298.702**	**3.182.621**	**535.596**	**530.765**	**4.831**	-	**2.647.025**	-	**2.116.081**	-	-	-	**4.763.106**	**16,83%**
1.11	CHV Nguyễn Văn Tuấn	2.528.452	900.746	1.627.706	126.241		2.402.211	1.944.211	177.106	177.106			1.767.105		458.000				2.225.105	9,11%
1.12	CHV Lý Ngọc Hiếu	2.896.691	2.253.202	643.489	200		2.896.491	1.238.410	358.490	353.659	4.831		879.920		1.658.081				2.538.001	28,95%
1.13																				
7	**Than Uyên**	**6.116.879**	**3.375.298**	**2.741.581**	**8.300**	-	**6.108.579**	**3.795.023**	**476.649**	**454.789**	**21.860**	-	**3.318.373**	**1**	**2.313.556**	-	-	-	**5.631.930**	**12,56%**
1.13	CHV Phạm Minh Thị	2.136.002	2.009.651	126.351	500	-	2.135.502	223.902	180.146	178.686	1.460	-	43.756		1.911.600	-	-	-	1.955.356	80,46%
1.14	CHV Đỗ Khắc Tùng	3.980.877	1.365.647	2.615.230	7.800	-	3.973.077	3.571.121	296.503	276.103	20.400	-	3.274.617	1	401.956	-	-	-	3.676.574	8,30%
...	....																			
8	**Thành Phố**	**40.825.748**	**17.740.693**	**23.085.055**	**1.736.968**	-	**39.088.780**	**37.504.658**	**8.281.110**	**8.215.743**	**65.367**	-	**29.223.548**	-	**1.584.122**	-	-	-	**30.807.670**	**22,08%**
8.1	Trần Văn Dũng	135.275	4.500	130.775	-		135.275	135.275	121.348	121.348	-	-	13.927		-				13.927	89,70%
8.2	Hà Thị Thu Hiền	254.160	220.600	33.560	210.900		43.260	43.260	43.260	32.260	11.000	-	-		-				-	100,00%
8.3	Bùi Quốc Tuân	11.146.726	2.864.440	8.282.286	1.138.868		10.007.858	9.253.787	884.730	830.363	54.367	-	8.369.057		754.071				9.123.128	9,56%
8.4	Bùi Ngọc Linh	29.289.587	14.651.153	14.638.434	387.200		28.902.387	28.072.336	7.231.772	7.231.772	-	-	20.840.564		830.051				21.670.615	25,76%
8.5																				
...	....																			

Lai Châu, Ngày 31 tháng 3 năm 2025

NGƯỜI LẬP BIỂU

Lê Thị Kim Sinh

Lai Châu, Ngày 31 tháng 3 năm 2025

CỤC TRƯỞNG

Trần Công Hướng

Biểu số: 06/TK-THADS
Ban hành theo TT số: 05/2024/TT-BTP
ngày 10 tháng 6 năm 2024
Ngày nhận báo cáo:

Đơn vị, người báo cáo:

Đơn vị nhận báo cáo:

KẾT QUẢ ĐỀ NGHỊ XÉT MIỄN VÀ GIẢM NGHĨA VỤ THI HÀNH ÁN DÂN SỰ

06 tháng năm 2025

Đơn vị tính: Việc và 1.000 đồng

STT	Tên chỉ tiêu	Số đề nghị xét miễn		Số đã xét miễn		Số đề nghị giảm		Số đã xét giảm	
		Số việc	Số tiền	Số việc	Số tiền	Số việc	Số tiền	Số việc	Số tiền
A		1	2	3	4	5	6	7	8
	Tổng số	-	-	-	-	**2**	**14.007**	**2**	**14.007**
I	**Cục THADS**								
II	**Các Chi cục THADS**	-	-	-	-	**2**	**14.007**	**2**	**14.007**
1	Mường Tè								
2	Nậm Nhùn								
3	Phong Thổ	-	-	-	-	-	7.200	-	7.200
4	Sìn Hồ	-	-	-	-	2	6.807	2	6.807
5	Tam Đường								
6	Tân Uyên								
7	Than Uyên								
8	Thành Phố								

Lai Châu, Ngày 31 tháng 3 năm 2025

NGƯỜI LẬP BIỂU

Lê Thị Kim Sinh

Lai Châu, Ngày 31 tháng 3 năm 2025

CỤC TRƯỞNG

Trần Công Hướng

Biểu số: 07/TK-THADS
Ban hành theo TT số: 05/2024/TT-BTP
ngày 10 tháng 6 năm 2024
Ngày nhận báo cáo:

KẾT QUẢ ÁP DỤNG BIỆN PHÁP BẢO ĐẢM, CƯỠNG CHẾ TRONG THI HÀNH ÁN DÂN SỰ

06 tháng năm 2025

Đơn vị, người báo cáo: Cục Thi hành án dân sự tỉnh Lai Châu

Đơn vị nhận báo cáo: Tổng Cục thi hành án dân sự

Đơn vị tính: Việc

STT	Tên chỉ tiêu	Tổng số việc thi hành án đã ra quyết định áp dụng biện pháp bảo đảm	Tổng số việc thi hành án có ra quyết định cưỡng chế	Chia ra:		Kết quả thi hành việc đã áp dụng biện pháp cưỡng chế	Chia ra:	
				Cưỡng chế không huy động lực lượng	Cưỡng chế có huy động lực lượng		Đã thi hành xong	Chưa thi hành xong
A		1	2	3	4	5	6	7
	Tổng số	6	12	12	-	12	9	3
I	**Cục THADS**	-	3	3	-	3	-	3
II	**Các Chi cục THADS**	6	9	9	-	9	9	-
1	Mường Tè	-	-	-	-	-	-	-
2	Nậm Nhùn	-	-	-	-	-	-	-
3	Phong Thổ	-	-	-	-	-	-	-
4	Sìn Hồ	1	1	1	-	1	1	-
5	Tam Đường	-	-	-	-	-	-	-
6	Tân Uyên	-	-	-	-	-	-	-
7	Than Uyên	5	5	5	-	5	5	-
8	Thành Phố	-	3	3	-	3	3	-

Lai Châu, Ngày 31 tháng 3 năm 2025

NGƯỜI LẬP BIỂU

Lê Thị Kim Sinh

Lai Châu, Ngày 31 tháng 3 năm 2025

CỤC TRƯỞNG

Trần Công Hướng

Biểu số: 08/TK-THADS
Ban hành theo TT số: 05/2024/TT-BTP
ngày 10 tháng 6 năm 2024
Ngày nhận báo cáo:

KẾT QUẢ GIẢI QUYẾT KHIẾU NẠI, TỐ CÁO, KIẾN NGHỊ, PHẢN ÁNH VỀ THI HÀNH ÁN DÂN SỰ

06 tháng năm 2025

Đơn vị, người báo cáo: Cục Thi hành án dân sự tỉnh Lai Châu

Đơn vị nhận báo cáo: Tổng Cục thi hành án dân sự

Đơn vị tính: Việc và đơn

STT	Tên đơn vị	Xử lý đơn tiếp nhận (Đơn)						Số việc thụ lý (Việc)								Kết quả giải quyết số việc thuộc thẩm quyền (Việc)					
		Tổng số	Lưu đơn	Chuyển đơn	Hướng dẫn, trả lời đơn	Đã thụ lý	Đang xử lý	Chia theo thời điểm tiếp nhận		Chia theo nội dung						Thu hồi thông báo thụ lý	Đình chỉ giải quyết khiếu nại	Đúng toàn bộ	Đúng một phần	Sai toàn bộ	Chưa giải quyết chuyển kỳ sau
								Số năm trước chuyển sang	Số mới nhận	Quyết định về THA		Áp dụng biện pháp cưỡng chế		Áp dụng biện pháp bảo đảm	Nội dung khác						
										Quyết định THA	Quyết định khác về THA	Biện pháp kê biên, xử lý tài sản	Biện pháp khác								
A		1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20
I	Tổng số (Khiếu nại)	1	-	-	1	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
II	Tổng số (Tố cáo)	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
III	Tổng số (Kiến nghị, phản ánh)	6		1	5	-	-														
1	**Cục THADS**																				
1.1	Khiếu nại	1			1	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.2	Tố cáo					-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.3	Kiến nghị, phản ánh	2		1	1	-	-														
2	**Các Chi cục THADS**																				
2.1	Khiếu nại					-		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.2	Tố cáo					-		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.3	Kiến nghị, phản ánh	4			4																
2.1.1	**Mường Tè**																				
2.1.1.1	Khiếu nại					-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.1.1.2	Tố cáo					-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.1.1.3	Kiến nghị, phản ánh					-	-														
2.1.2	**Nậm Nhùn**																				
2.1.1.4	Khiếu nại	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.1.1.5	Tố cáo	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.1.1.6	Kiến nghị, phản ánh	-	-	-	-	-	-														
2.1.3	**Phong Thổ**																				
2.1.1.7	Khiếu nại	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.1.1.8	Tố cáo	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.1.1.9	Kiến nghị, phản ánh	-	-	-	-	-	-														

2.1.4	**Sìn Hồ**																				
2.1.1.10	Khiếu nại	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.1.1.11	Tố cáo	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.1.1.12	Kiến nghị, phản ánh	-	-	-	-	-	-														
2.1.5	**Tam Đường**																				
2.1.1.13	Khiếu nại	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.1.1.14	Tố cáo	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.1.1.15	Kiến nghị, phản ánh	-	-	-	-	-	-														
2.1.6	**Tân Uyên**																				
2.1.1.16	Khiếu nại	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.1.1.17	Tố cáo	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.1.1.18	Kiến nghị, phản ánh	-	-	-	-	-	-														
2.1.7	**Than Uyên**																				
2.1.1.19	Khiếu nại	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.1.1.20	Tố cáo	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.1.1.21	Kiến nghị, phản ánh	1			1	-	-														
2.1.8	**ThÀNH Phố**																				
2.1.1.22	Khiếu nại	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.1.1.23	Tố cáo	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.1.1.24	Kiến nghị, phản ánh	3	-	-	3	-	-														

Lai Châu, Ngày 31 tháng 3 năm 2025

NGƯỜI LẬP BIỂU

Lê Thị Kim Sinh

Lai Châu, Ngày 31 tháng 3 năm 2025

CỤC TRƯỞNG

Trần Công Hướng

Biểu số: 09/TK-THADS
Ban hành theo TT số: 05/2024/TT-BTP
ngày 10 tháng 6 năm 2024
Ngày nhận báo cáo:

Đơn vị, người báo cáo:

Đơn vị nhận báo cáo:

KẾT QUẢ TIẾP CÔNG DÂN TRONG THI HÀNH ÁN DÂN SỰ

06 tháng năm 2025

Đơn vị tính: Đơn, Đoàn, Người và Lượt

STT	Tên chỉ tiêu	Tổng			Đoàn đông người			Lãnh đạo cơ quan tiếp			Số đơn tiếp nhận							Kết quả giải quyết số đơn thuộc thẩm quyền		
											Chia theo nội dung				Chia theo thẩm quyền					
												Chia ra:				Chia ra:				
		Số lượt	Số người	Số vụ việc	Số đoàn	Số người	Số vụ việc	Số lượt	Số người	Số vụ việc	Tổng số	Khiếu nại	Tố cáo	Kiến nghị, phản ánh	Tổng số	Thuộc thẩm quyền của cơ quan THA	Thuộc thẩm quyền của cơ quan khác	Tổng số	Số đã giải quyết	Số chưa giải quyết chuyển kỳ sau
A		1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19
	Tổng số	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
I	**Cục THADS**																			
II	**Các Chi cục THADS**	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1	Mường Tè	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2	Nậm Nhùn	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
3	Phong Thổ	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
4	Sìn Hồ	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
5	Tam Đường	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
6	Tân Uyên	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
7	Than Uyên	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
8	Thành Phố																			

Lai Châu, Ngày 31 tháng 3 năm 2025

NGƯỜI LẬP BIỂU

Lê Thị Kim Sinh

Lai Châu, Ngày 31 tháng 3 năm 2025

CỤC TRƯỞNG

Trần Công Hướng

Biểu số: 10/TK-THADS
Ban hành theo TT số: 05/2024/TT-BTP
ngày 10 tháng 6 năm 2024
Ngày nhận báo cáo:

KẾT QUẢ GIÁM SÁT, KIỂM SÁT, KIỂM TRA THI HÀNH ÁN DÂN SỰ

06 tháng năm 2025

Đơn vị, người báo cáo: Cục Thi hành án dân sự tỉnh Lai Châu

Đơn vị nhận báo cáo: Tổng Cục thi hành án dân sự

Số TT	Tên chỉ tiêu	Kết quả thực hiện báo cáo Giám sát của cơ quan có thẩm quyền (*cuộc*)								Kết quả thực hiện kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân (*cuộc*)							Kết quả thực hiện kiến nghị của Viện Kiểm sát nhân dân (*bản kiến nghị*)							Kết quả kiểm tra (cuộc)	
		Tổng số cuộc giám sát	Chia ra:							Tổng số kháng nghị đã nhận	Chia ra:						Tổng số kiến nghị đã nhận	Chia ra:						Tự kiểm tra và kiểm tra nội bộ	Kiểm tra của cấp trên đối với cấp dưới
			Cơ quan giám sát				Kết quả thực hiện kết luận giám sát				Kháng nghị của cuộc kiểm sát trực tiếp			Kháng nghị khác				Kiến nghị của cuộc kiểm sát trực tiếp			Kiến nghị khác				
			Quốc hội	Hội đồng nhân dân	Mặt trận Tổ quốc	Khác	Đã thực hiện	Chưa thực hiện	Giải trình		Đã thực hiện	Chưa thực hiện	Giải trình	Đã thực hiện	Chưa thực hiện	Giải trình		Đã thực hiện	Chưa thực hiện	Giải trình	Đã thực hiện	Chưa thực hiện	Giải trình		
A		1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24
	Tổng số	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	3	2	-	-	1	-	-	-	-
I	Cục THADS	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
II	Các Chi cục THADS	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	3	2	-	-	1	-	-	-	-
1	Mường Tè	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-									
2	Nậm Nhùn	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-									
3	Phong Thổ	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-									
4	Sìn Hồ	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1	1							
5	Tam Đường	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1				1				
6	Tân Uyên	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1	1							
7	Than Uyên	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-									
8	Thành Phố	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-									

Lai Châu, Ngày 31 tháng 3 năm 2025

NGƯỜI LẬP BIỂU

Lê Thị Kim Sinh

Lai Châu, Ngày 31 tháng 3 năm 2025

CỤC TRƯỞNG

Trần Công Hướng

Biểu số: 11/TK-THADS
Ban hành theo TT số: 05/2024/TT-BTP
ngày 10 tháng 6 năm 2024
Ngày nhận báo cáo:

Đơn vị, người báo cáo:

Đơn vị nhận báo cáo:

KẾT QUẢ GIẢI QUYẾT BỒI THƯỜNG NHÀ NƯỚC TRONG THI HÀNH ÁN DÂN SỰ

06 tháng năm 2025

Đơn vị tính: Việc

STT	Tên chỉ tiêu	Tình hình thụ lý			Tình hình giải quyết yêu cầu bồi thường										Kết quả thi hành bản án, QĐ GQBT						Kết quả thực hiện trách nhiệm hoàn trả	
		Tổng số	Chia ra:		Tại Cơ quan THADS				Tại Tòa án						Thi hành xong			Chưa thi hành xong			Đã thực hiện xong trách nhiệm hoàn trả	Chưa thực hiện xong trách nhiệm hoàn trả
			Năm trước chuyển sang	Thụ lý mới	Tổng số	Chia ra:			Tổng số	Chia ra:					Tổng số	Chia ra:		Tổng số	Chia ra:			
						Đã ban hành quyết định giải quyết bồi thường có hiệu lực	Chưa ban hành quyết định giả quyết bồi thường	Người yêu cầu bồi thường khởi kiện theo khoản 2 Điều 52 Luật TNBTCNN		Đã có bản án				Chưa có bản án		Đã được cấp kinh phí và chi trả xong	Các trường hợp khác		Chưa ban hành bản án hoặc quyết định giải quyết bồi thường	Đã có bản án hoặc quyết định giải quyết bồi thường có hiệu lực nhưng chưa được cấp kinh phí		
										Khởi kiện theo khoản 1 Điều 52 Luật TNBTCNN	Khởi kiện theo khoản 2 Điều 52 Luật TNBTCNN	Trong đó:										
												Chấp nhận yêu cầu khởi kiện	Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện									
	A	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21
	Tổng số việc	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
I	Cục THADS	-			-				-		-				-			-				
II	Các Chi cục THADS	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1	Phong Thổ	-			-				-		-				-			-				
2	Nậm Nhùn	-			-				-		-				-			-				
3	Mường Tè	-			-				-		-				-			-				
4	Sìn Hồ	-			-				-		-				-			-				
5	Tam Đường	-			-				-		-				-			-				
6	Tân Uyên	-			-				-		-				-			-				
7	Than Uyên	-			-				-		-				-			-				
8	Thành Phố	-			-				-		-				-			-				

Lai Châu, Ngày 31 tháng 3 năm 2025

NGƯỜI LẬP BIỂU

Lê Thị Kim Sinh

CỤC TRƯỞNG

Trần Công Hướng

Biểu số: 12/TK-THAHC
Ban hành theo TT số: 05/2024/TT-BTP
ngày 10 tháng 6 năm 2024
Ngày nhận báo cáo:

KẾT QUẢ THEO DÕI THI HÀNH ÁN HÀNH CHÍNH

06 tháng năm 2025

Đơn vị báo cáo:

Đơn vị nhận báo cáo:

Đơn vị tính: Việc

STT	Tên chỉ tiêu	Số bản án, quyết định về vụ án hành chính cơ quan THADS đã nhận chuyển giao từ Tòa án	Tổng số bản án, quyết định của Tòa án về vụ án hành chính phải theo dõi	Chia ra:							Kết quả theo dõi thi hành bản án, quyết định THAHC, trong đó:							Số bản án, quyết định của Tòa án về vụ án hành chính đã thi hành xong
				Số bản án, quyết định tuyên chấp nhận yêu cầu khởi kiện						Số bản án, quyết định khác của Tòa án về vụ án hành chính	Số việc đã ban hành văn bản thông báo tự nguyện THA	Số việc cơ quan THADS đã làm việc với người phải THA	Tổng số quyết định buộc THAHC đã đăng tải công khai	Số vụ việc cơ quan THADS có văn bản kiến nghị xử lý trách nhiệm người không chấp hành án				
				Đã có quyết định buộc THA			Chưa có quyết định buộc THA							Tổng số	Chia ra:			
				Tổng số	Chia ra:		Tổng số	Chia ra:							Đã nhận được kết quả xử lý trách nhiệm		Chưa nhận được kết quả xử lý trách nhiệm	
					Năm trước chuyển sang	Thụ lý mới		Năm trước chuyển sang	Thụ lý mới						Số trường hợp bị xử lý	Số trường hợp không bị xử lý		
	A	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17
	Tổng số	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
I	Cục THADS																	
II	Các Chi cục THADS	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1	Phong Thổ		-	-			-							-				
2	Nậm Nhùn		-	-			-							-				
3	Mường Tè		-	-			-							-				
4	Sìn Hồ		-	-			-							-				
5	Tam Đường		-	-			-							-				
6	Tân Uyên		-	-			-							-				
7	Than Uyên		-	-			-							-				
8	Thành Phố		-	-			-							-				

Lai Châu, Ngày 31 tháng 3 năm 2025

NGƯỜI LẬP BIỂU

Lê Thị Kim Sinh

CỤC TRƯỞNG

Trần Công Hướng

PHỤ LỤC THEO DÕI SỐ VIỆC CHƯA CÓ ĐIỀU KIỆN THI HÀNH ÁN ĐÃ CHUYỂN SỔ THEO DÕI RIÊNG

06 tháng năm 2025

Đơn vị tính: việc

TT	Tiêu chí	Tổng số việc chủ động	Chia ra							Tổng số việc theo yêu cầu	Chia ra						
			Kinh doanh, thương mại	Phá sản	Hôn nhân và gia đình	Lao động	Dân sự	Dân sự trong hình sự về tham nhũng, kinh tế	Dân sự trong hình sự		Kinh doanh, thương mại	Phá sản	Hôn nhân và gia đình	Lao động	Dân sự	Dân sự trong hình sự về tham nhũng, kinh tế	Dân sự trong hình sự
	A	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
	Tổng số	**93**	**1**	**-**	**-**	**-**	**14**	**7**	**71**	**108**	**8**	**-**	**6**	**-**	**36**	**4**	**54**
I	**Cục THADS**	**15**	-	-	-	-	-	7	8	**23**	-	-	-	-	-	4	19
II	**Các Chi cục THADS**	**78**	**1**	**-**	**-**	**-**	**14**	**-**	**63**	**85**	**8**	**-**	**6**	**-**	**36**	**-**	**35**
1	Mường Tè	**3**	-	-	-	-	-	-	3	**4**	-	-	1	-	3	-	-
2	Nậm Nhùn	**1**	-	-	-	-	-	-	1	**6**	1	-	-	-	3	-	2
3	Phong Thổ	**19**	-	-	-	-	5	-	14	**14**	1	-	-	-	3	-	10
4	Sìn Hồ	**6**	-	-	-	-	-	-	6	**3**	-	-	-	-	-	-	3
5	Tam Đường	**11**	-	-	-	-	-	-	11	**8**	-	-	-	-	5	-	3
6	Tân Uyên	**11**	-	-	-	-	2	-	9	**6**	-	-	-	-	4	-	2
7	Than Uyên	**7**	1	-	-	-	1	-	5	**22**	1	-	-	-	11	-	10
8	Thành Phố	**20**	-	-	-	-	6	-	14	**22**	5		5		7		5

PHỤ LỤC THEO DÕI SỐ TIỀN CHƯA CÓ ĐIỀU KIỆN THI HÀNH ÁN ĐÃ CHUYỂN SỔ THEO DÕI RIÊNG

06 tháng năm 2025

Đơn vị tính: 1.000 đồng

TT	Tiêu chí	Tổng số tiền chủ động	Chia ra							Tổng số tiền theo yêu cầu	Chia ra						
			Kinh doanh, thương mại	Phá sản	Hôn nhân và gia đình	Lao động	Dân sự	Dân sự trong hình sự về tham nhũng, kinh tế	Dân sự trong hình sự		Kinh doanh, thương mại	Phá sản	Hôn nhân và gia đình	Lao động	Dân sự	Dân sự trong hình sự về tham nhũng, kinh tế	Dân sự trong hình sự
	A	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
	Tổng số	**8.413.481**	**9.183**	**-**	**-**	**-**	**183.173**	**5.909.835**	**2.311.290**	**70.798.782**	**18.625.575**	**-**	**224.250**	**-**	**6.672.511**	**40.453.022**	**4.823.424**
I	**Cục THADS**	6.425.625	-	-	-	-	-	5.909.835	515.790	42.695.453	-	-	-	-	-	40.453.022	2.242.431
II	**Các Chi cục THADS**	1.987.856	9.183	-	-	-	183.173	-	1.795.500	28.103.329	18.625.575	-	224.250	-	6.672.511	-	2.580.993
1	Mường Tè	9.400	-	-	-	-	9.400	-	-	675.000	-	-	30.000	-	645.000	-	-
2	Nậm Nhùn	6.200							6.200	331.338	9.100				153.000		169.238
3	Phong Thổ	561.182	-	-	-	-	29.479	-	531.703	1.877.439	566.321	-	-	-	852.850	-	458.268
4	Sìn Hồ	336.912							336.912	44.200							44.200
5	Tam Đường	375.726					-		375.726	1.263.975					930.950		333.025
6	Tân Uyên	169.850					38.050		131.800	341.440					122.483		218.957
7	Than Uyên	69.865	9.183	-	-	-	4.375	-	56.307	2.354.512	824.355	-	-	-	502.897	-	1.027.260
8	Thành Phố	458.721	-	-	-	-	101.869	-	356.852	21.215.425	17.225.799	-	194.250	-	3.465.331	-	330.045